

# Ứng dụng Vizuo cho Android

MN-VIZUO-VN

12/03/2020



## 1. Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu

Ngày	Phiên bản	Mô tả	Người thay đổi
12/03/2020	1.0	Khởi tạo tài liệu	trungtin.nguyen@daviteq.com
17/03/2020	1.1	Hoàn tất tài liệu	trungtin.nguyen@daviteq.com

## 2. Cài đặt

11:47

41%



vizuo

Did you mean: **vizio**

**Vizuo**  
Globiots Company Ltd.  
4.6 ★ Installed



**XSW UFO**  
MARK mai  
2 MB 2.7 ★



Google Play



**Remote Control For Vizio**  
sfunapps  
3 MB 3.8 ★



**WiFi UFO**  
MARK mai  
32 MB 3.5 ★



**XSW GPS**  
steven liu  
47 MB 2.8 ★



**Drone Remote Control For All Drone...**  
SjajnoAplikeRazvoj  
12 MB 4.1 ★



**Universal remote control for vizio**  
Remote Control Tv  
7.5 MB 3.5 ★

11:48

41%

**Vizuo**

Globiots Company Ltd.

4.6 ★

12 reviews



4.7 MB

3+

Rated for  
3+ 

1K

D

Install

**About this app**

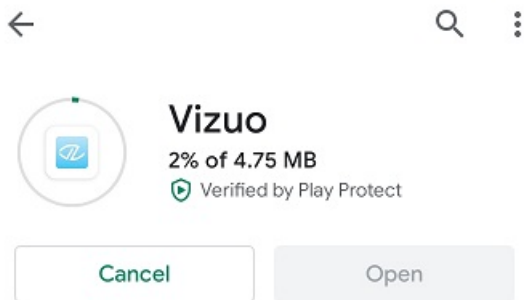
Vizuo is a software for end-customers to  
visualize raw Data, analyzed Data.

Productivity

Để tìm ứng dụng theo cách thủ công, hãy điều hướng  
ứng dụng. đến cửa hàng Google Play và tìm kiếm từ khóa **vizuo**.

Chọn **Install** hoặc **Cài đặt** để tiến hành tải

11:48 41%



You might also like



Air Quality |  
AirVisual  
22 MB

4.6 ★  
12 reviews



Microsoft Excel:  
Create and edit...  
66 MB

4.7 MB



Microsoft Office:  
Word, Excel, Po...  
89 MB

3+  
Rated for  
3+ ⓘ

So  
to  
9.4

What's new •

Last updated 5 Mar 2019

Fixes and improves performance.

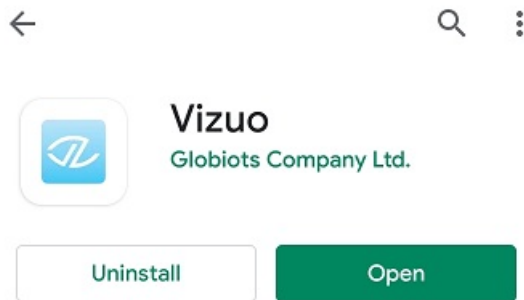
Vui lòng chờ trong khi ứng dụng đang được tải xuống  
ứng dụng.  
và cài đặt.

### 3. Thông tin tài khoản

#### 3.1. Đăng nhập

Khi bạn mở ứng dụng Vizuo, bạn có thể được yêu cầu **Đăng nhập**. Thực hiện theo các bước sau để tìm hiểu cách đăng nhập thành công tài khoản của bạn.

11:48 41%



You might also like



Air Quality |  
AirVisual  
22 MB

4.6 ★  
12 reviews



Microsoft Excel:  
Create and edit...  
66 MB

4.7 MB



Microsoft Office:  
Word, Excel, Po...  
89 MB

3+  
Rated for  
3+ ⓘ

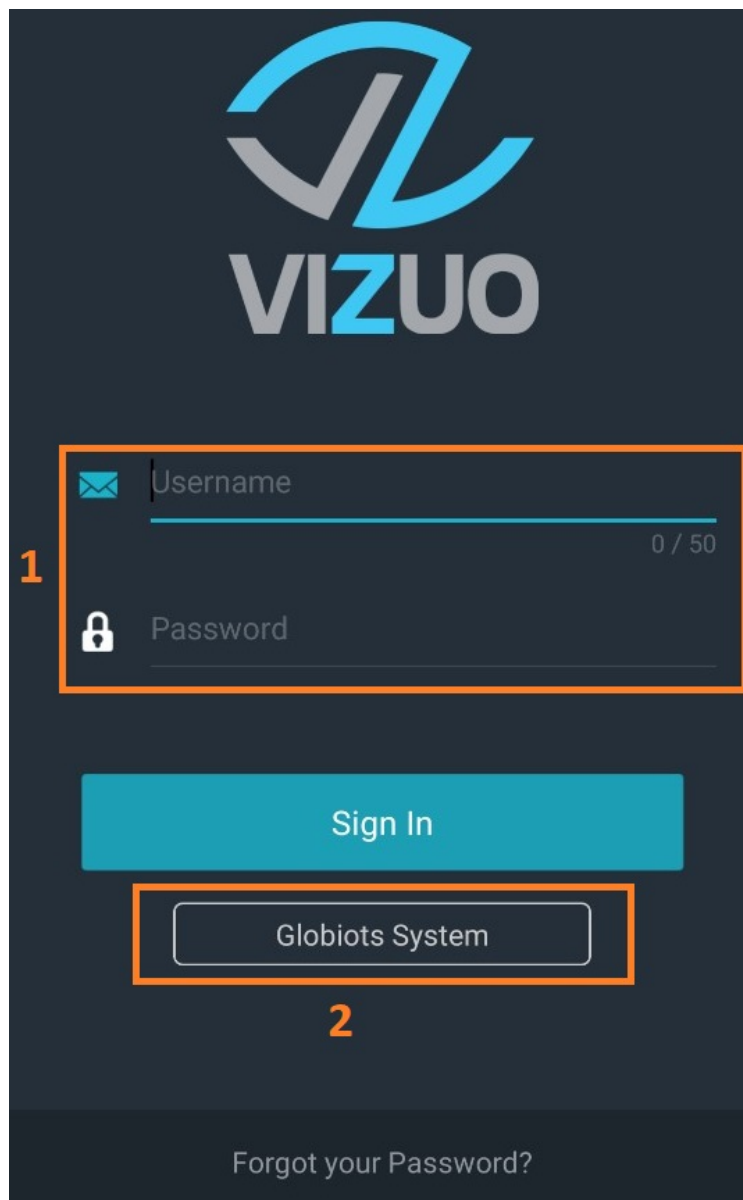
So  
to  
9.4

What's new •

Last updated 5 Mar 2019

Fixes and improves performance.

Chọn **Open** hoặc **Mở** để bắt đầu sử dụng



The image shows a login interface for VIZUO. At the top is the VIZUO logo, which consists of a stylized 'V' and 'Z' in blue and grey, with the word 'VIZUO' in a bold, sans-serif font below it. Below the logo is a login form. The form has two input fields: 'Username' with an envelope icon and a character count '0 / 50', and 'Password' with a lock icon. A large orange number '1' is placed to the left of these fields. Below the fields is a blue 'Sign In' button. Underneath the button is a button labeled 'Globiots System', which is highlighted with an orange border. A large orange number '2' is placed below this button. At the bottom of the form is a link that says 'Forgot your Password?'.

**Lưu ý:**

1. Mẫu đăng nhập - nơi điền thông tin đăng nhập (tên người dùng, mật khẩu). Nhập tên người dùng và mật khẩu của bạn, sau đó chọn **Sign In**.
2. Nơi lựa chọn máy chủ. Theo mặc định, ứng dụng sẽ trở đến dịch vụ cloudGlobiots của Daviteq. Nếu bạn muốn trở đến một máy chủ khác, hãy chọn **Globiots System**, sau đó chọn **Location Customize**.

### 3.2. Quên mật khẩu



## Forgot your password?

Enter your e-mail or username you registered with Globiots below to reset your password

Your E-mail or Username


0 / 5-45

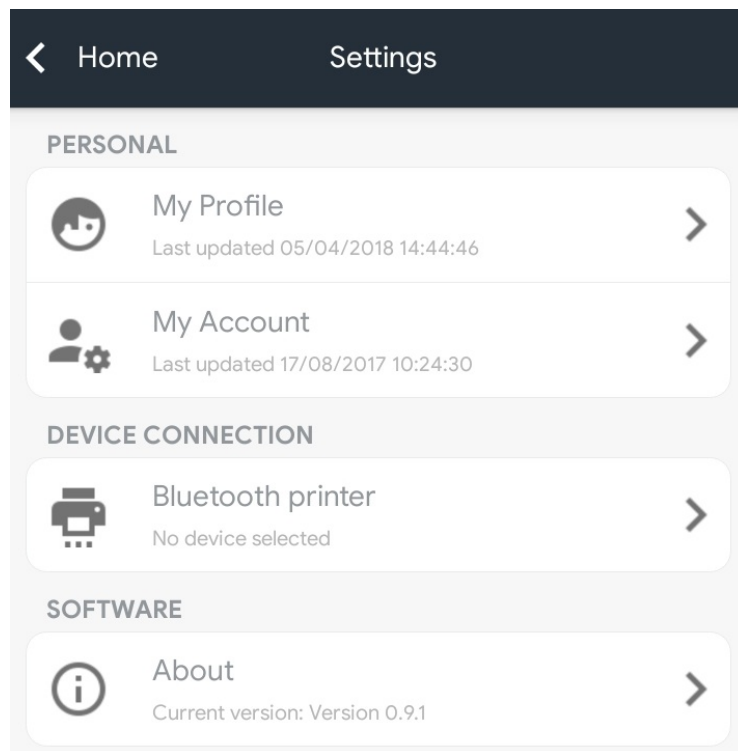
Recover Password

← Back to Sign In

Nếu bạn không thể nhớ mật khẩu của mình, hãy chọn **Forgot your password**, sau đó nhập địa chỉ email của bạn và chọn **Recover Password**.

### 3.3. Thay đổi thông tin tài khoản

Để thay đổi thông tin tài khoản, chọn icon  góc trên bên trái màn hình, sau đó chọn **Settings**, màn hình giao diện Settings sẽ hiển thị như sau:



- **My Profile:** Xem và thay đổi thông tin: Name, Password, Email...
- **My Account:** Xem thông gói sản phẩm, quản lý truy cập.
- **Bluetooth printer:** Chọn thiết bị in có phát tín hiệu Bluetooth.
- **About:** Xem phiên bản hiện tại của phần mềm.

### 3.4. Log out

Chọn icon  góc trên bên trái màn hình, sau đó chọn **Sign Out**.

## 4. Dashboard

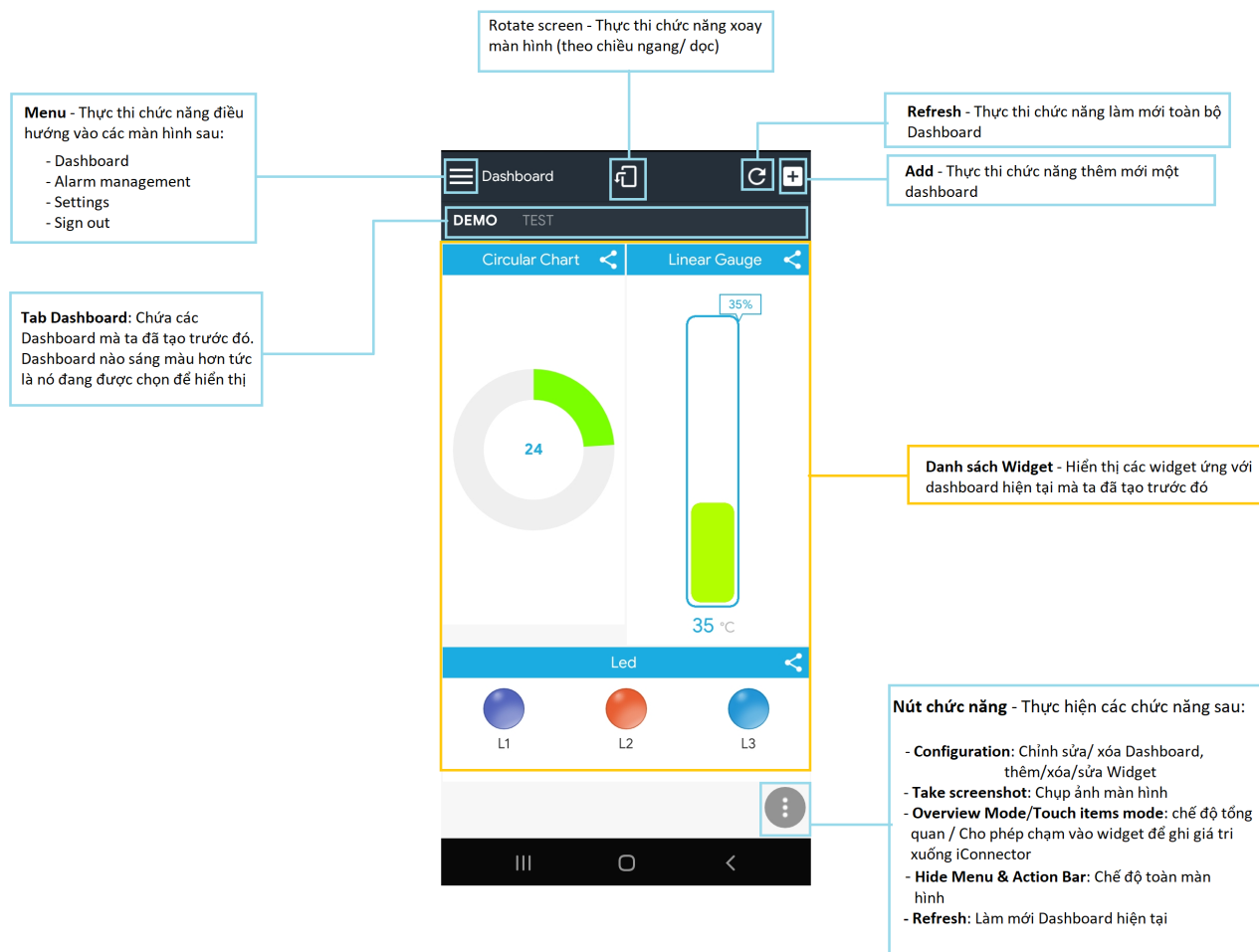
Dashboard là nơi để hiển thị giá trị hiện tại (Realtime) hay giá trị từ database của các thông số. Dashboard cũng có thể ghi giá trị và điều khiển trạng thái cho các thông số. Mỗi Dashboard được tổ chức trên một tab. Khi giá trị hiển thị là từ database, dashboard sẽ cập nhật giá trị sau một thời gian chỉ định. Dashboard bao gồm các widgets bên trong như hình bên dưới:



Solid Gauge

Circular Chart

Màn hình chính



## 4.1 Tạo một Tab trong Dashboard

Tại giao diện Dashboard, click vào biểu tượng **Add** góc phải màn hình để khai báo cấu hình Dashboard như sau:

The 'New Dashboard' configuration screen shows the following fields:

- Dashboard info** (expandable section)
  - Name**: Input field for the dashboard name (0 / 40 characters).
  - Auto Refresh After**: Dropdown menu set to '1 second'.
  - Column size**: Dropdown menu set to '1 column'.

Ý nghĩa các trường trong giao diện trên:

- **Name**: Tên Dashboard, nhập vào tối đa 40 ký tự.
- **Auto Refresh After**: Thời gian Dashboard tự động cập nhật giá trị Realtime, chọn 1-5 giây.
- **Column size**: Số cột được tạo ra trong Dashboard, chọn 1 – 5 cột. Cột là nơi chứa widget.


Sau khi hoàn thành, click vào biểu tượng **Add** ở góc phải phía trên để tạo Widget.


Giao diện danh sách các loại Widget xuất hiện như sau:





## Add Widget

Monitoring & Control


Circular Chart


Solid Gauge


Linear Gauge


Switch Button


Monitoring


Column Chart


Table

Historical Trending Chart


Pie Chart


Led

Smart Cell(Beta Version)


Machine Monitoring 1.0


Control

Simple Button

Dropdown List

Report

Historical Printer Report

Ems Report

CANCEL

Tiến hành tạo Widget (chi tiết tại mục Widget).

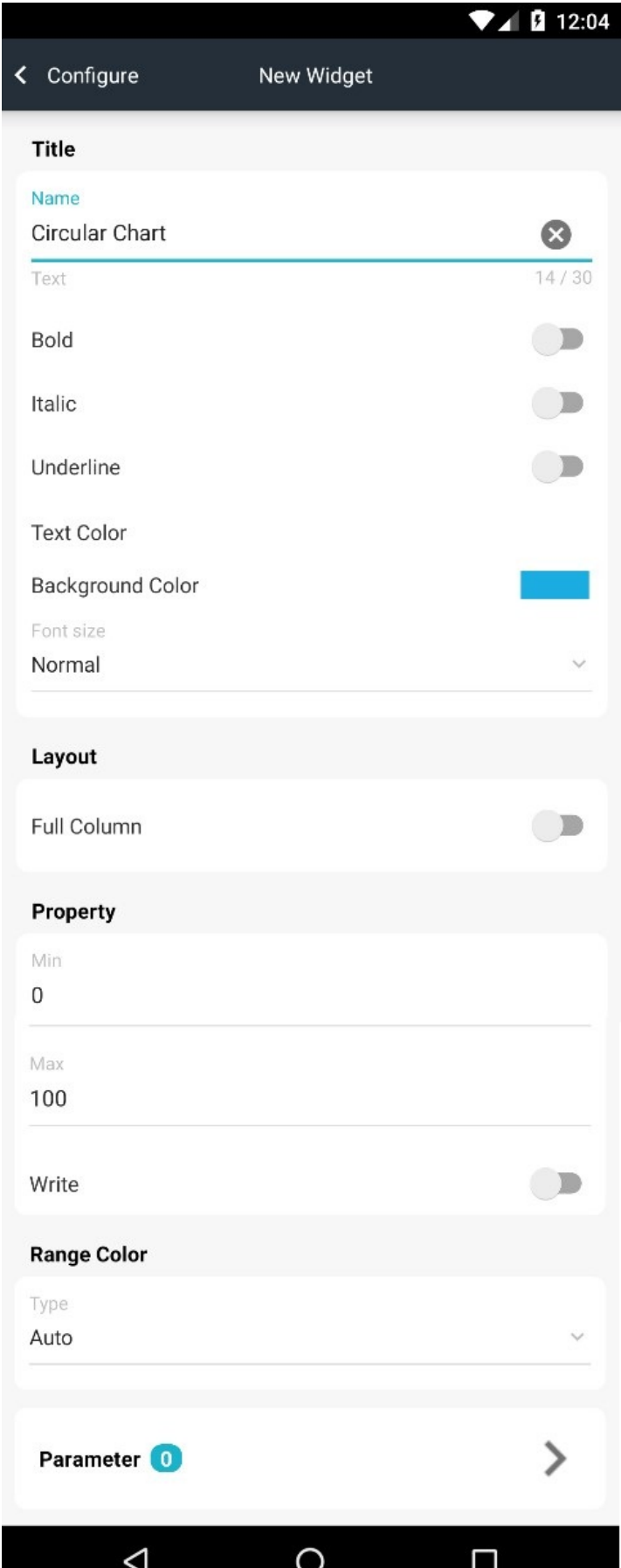
Sau đó chọn **Save** ở góc trên bên phải màn hình, chọn **Configure** ⇨ **Configure** ⇨ Chọn **Add** để hoàn thành tạo Dashboard chứa Widget mà ta đã chọn.





## 4.2 Tạo một Widget trong Tab

### A. Nhóm Monitoring & Control

#### 1. Circular Chart

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Circular Chart** giao diện xuất hiện như sau:



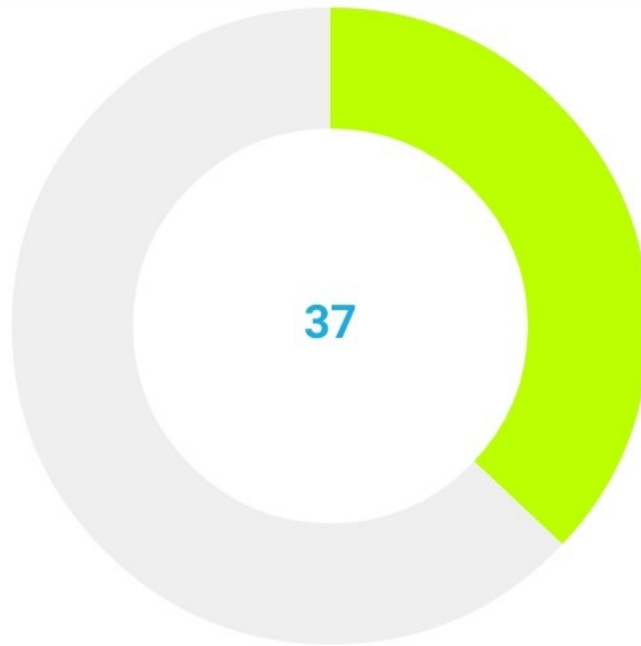
- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo  sang phải để Widget hiển thị toàn bộ bề rộng của Dashboard.

- Property: Cài đặt giá trị Min, Max mà thông số có thể đạt được.
- Write: Kéo ☐ sang phải để cho phép ghi giá trị xuống cho thông số (với thông số có địa chỉ hex từ 3000-31FF)
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.  
Giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the 'Add Parameter' dialog box. It has a dark header bar with three buttons: '< Cancel', 'Add Parameter', and 'Save'. Below the header, there are four sections with a light gray background:

- Parameter:** Contains two dropdown menus. The first is labeled 'Device' and has 'BRIDGE---563' selected. The second is labeled 'Select parameter' and is currently empty.
- Name:** Contains two dropdown menus. The first is labeled 'Type' and has 'Database' selected. The second is labeled 'Parameter name' and has 'Parameter Name' selected.
- Type:** Contains two dropdown menus. The first is labeled 'Type' and has 'Device' selected. The second is labeled 'Property' and has 'Realtime' selected.
- Stypes:** Contains four options with corresponding controls:
  - Bold:** A toggle switch that is currently turned off.
  - Italic:** A toggle switch that is currently turned off.
  - Text Color:** A color picker showing a black color.
  - Font size:** A dropdown menu with 'Normal' selected.

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇌ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇌ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device).
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.  
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



## 2. Solid Gauge

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Solid Gauge** giao diện xuất hiện như sau:

**Configure** **New Widget**

**Title**

Name  
Solid Gauge

Text 11 / 30

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size  
Normal

**Layout**

Full Column

**Property**

Min  
0

Max  
100

Write

**Range Color**

Type  
Auto

**Parameter** 0




- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small - Normal - Large).
- Full Column: Kéo sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.

- Property: Cài đặt giá trị Min, Max mà thông số có thể đạt được.
- Write: Kéo ☐ sang phải để cho phép ghi giá trị xuống cho thông số (với thông số có địa chỉ hex từ 3000-31FF)
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.  
Giao diện xuất hiện như sau:

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Select Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- Styles: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.  
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

### 3. Multi Solid Gauge

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Multi Solid Gauge** giao diện xuất hiện như sau:

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Name: điền tên muốn hiển thị.
  - Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
  - Text Color: Để chọn màu cho chữ.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Layout
  - Item row: Chọn số lượng solid gauge hiển thị trên 1 dòng (từ 1 đến 5 solid gauge).
- Add Solid Gauge: Click chọn **Add Solid Gauge**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Giao diện xuất hiện như sau:

### Name

temp 1st floor



Text

Bold



Italic



Label Color



### Parameter

Device

demotrongrau



Select parameter



### Name

Type

Database



Parameter name

Parameter Name



### Type

Type

Device



Property

Realtime



### Property

Min

0

Max

100

Write



### Range Color

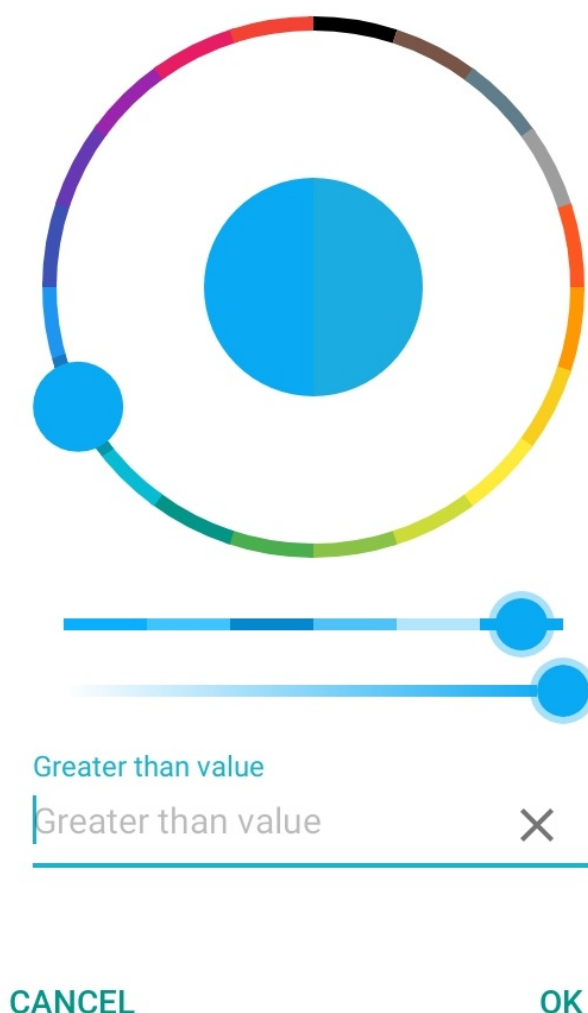
Type

Auto



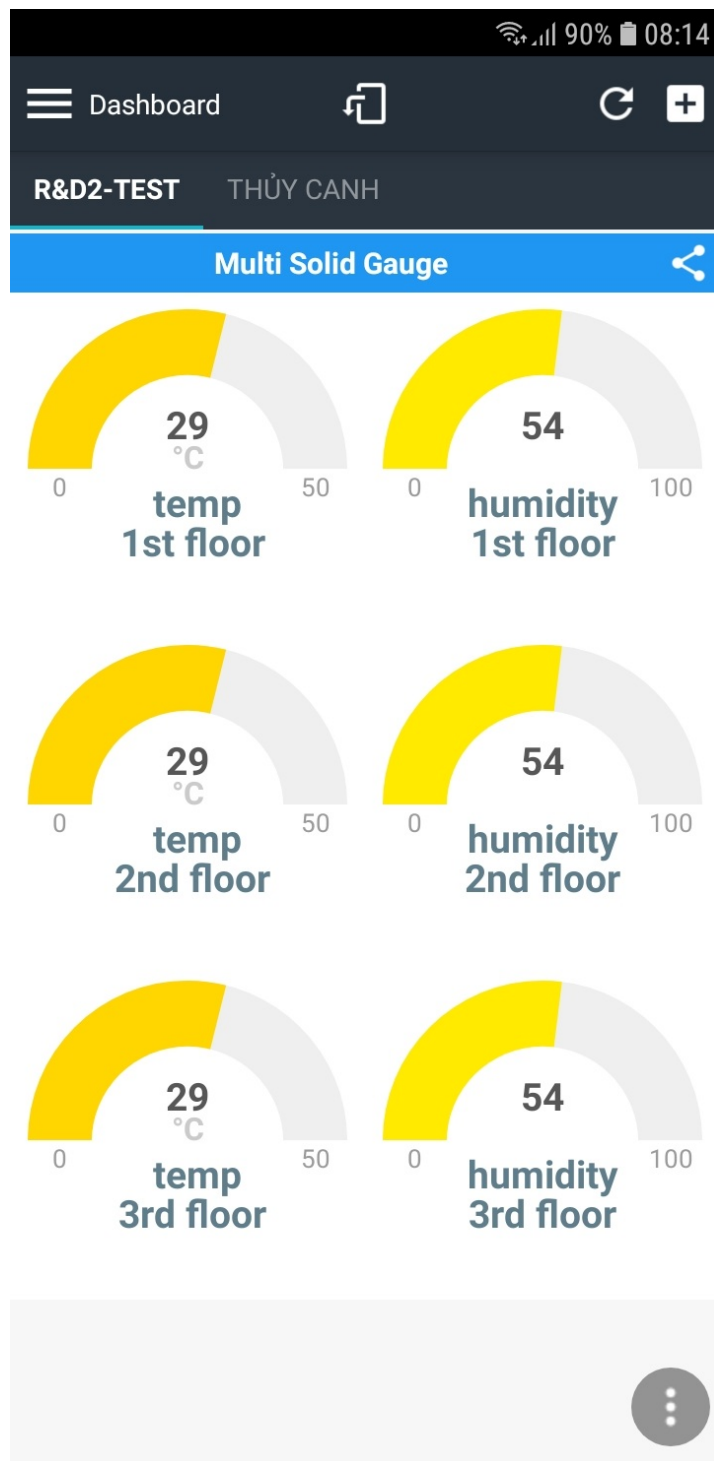


- **Label:** Đặt tên và định dạng cho Label cho Solid gauge.
  - **Name:** điền tên muốn hiển thị.
  - **Bold:** Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - **Italic:** Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - **Label Color:** Để chọn màu cho chữ.
- **Parameter:** Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- **Name:** Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇌ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇌ Điền tên vào Parameter Name).
- **Type:** Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- **Property:** Cài đặt giá trị Min, Max mà thông số có thể đạt được cũng như cho phép ghi giá trị xuống cho thông số (với thông số có địa chỉ hex từ 3000-31FF).
  - **Min:** giá trị thấp nhất mà thông số có thể đạt được.
  - **Max:** giá trị cao nhất mà thông số có thể đạt được.
  - **Write:** Kéo ☐ sang phải để cho phép ghi giá trị xuống cho thông số.
- **Range Color:** Lựa chọn vùng màu sắc hiển thị
  - Vùng màu sắc tự động (Chọn Auto).
  - Vùng màu sắc tự chọn (Chọn Custom ⇌ Chọn Add range color ⇌ Giao diện xuất hiện như bên dưới).



Tại đây ta điền vào giá trị và lựa chọn màu sắc muốn hiển thị. Sau đó bấm chọn OK để kết thúc quá trình.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



#### 4. Linear Gauge

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn Linear Gauge giao diện xuất hiện như sau:

**Configure** **New Widget**

**Title**

Name  
Linear Gauge

Text 12 / 30

Bold ☐

Italic ☐

Underline ☐

Text Color

Background Color

Font size  
Normal

**Layout**

Full Column ☐

**Property**

Direction  
Vertical

Min  
0

Max  
100

Write ☐

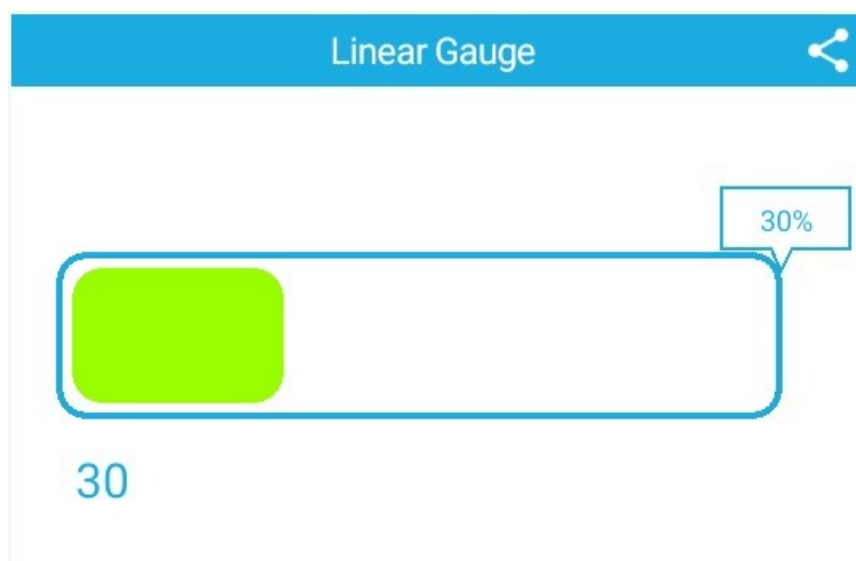
**Range Color**

Type  
Auto

**Parameter** 0

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Property:
  - Chọn kiểu nằm ngang (Horizontal) hoặc kiểu thẳng đứng (Vertical)
  - Cài đặt giá trị Min, Max mà thông số có thể đạt được.
- Write: Kéo ☐ sang phải để cho phép ghi giá trị xuống cho thông số (với thông số có địa chỉ hex từ 3000-31FF)
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.  
 Giao diện xuất hiện như sau:

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
    - Chọn tên thiết bị ở Device
    - Chọn tên parameter ở Select Parameter
  - Name: Lựa chọn tên hiển thị
    - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
    - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
  - Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device).
  - Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.
- Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



## 5. Switch Button

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Switch Button** giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the 'Configure Widget' interface for a 'Switch Button'. At the top, there are two tabs: 'Configure' and 'Configure Widget'. The 'Title' section includes a 'Name' field with the text 'Switch Button', and three toggle switches for 'Bold', 'Italic', and 'Underline', all of which are currently turned off. Below these are 'Text Color' and 'Background Color' selection options, with the background color currently set to blue. A 'Font size' dropdown menu is set to 'Normal'. The 'Layout' section has a 'Full Column' toggle switch turned off and an 'Item row' dropdown menu set to '2'. At the bottom, there is a preview of the 'Switch Button' with a blue circle containing the number '1', and a right-pointing arrow.

- Title: Đặt tên vào định dạng cho tên Title
  - Layout :
    - Full Column: Kéo ☐ sang phải để hiển thị đầy đủ cột cho Widget
    - Item row: Chọn 1-5 cột
  - Switch Button: Click chọn Add để cấu hình cho Widget
- Giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the 'Add Parameter' screen for a 'Switch Button'. At the top, there are three buttons: 'Cancel', 'Add Parameter', and 'Save'. The 'Title' section includes a 'Name' field with the text 'Switch Button' and a close button (X). Below this are three toggle switches for 'Bold', 'Italic', and 'Underline', all of which are currently turned off. Below these are 'Text Color' and 'Font size' selection options, with the font size currently set to 'Normal'. The 'TRUE status' section includes a 'Label' field with the text 'Label' and a 'Value' field with the text 'Value'.

Background Color

FALSE status

Label

Label

Value

Value

Background Color

Stypes

Text Color

Font size

Normal

Size

Normal

Parameter

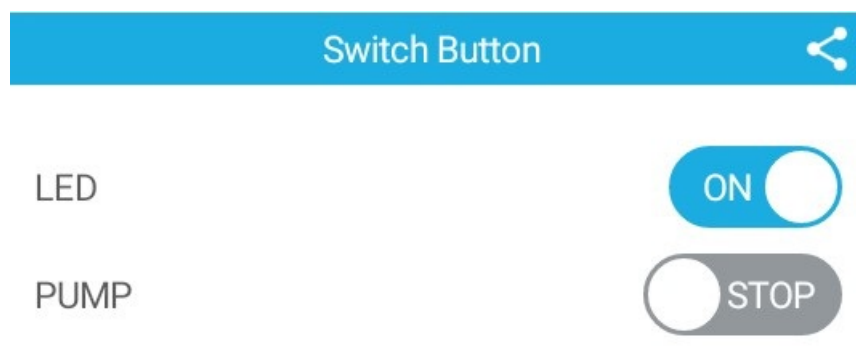
Device

PCNC1---554

Select parameter

- Title: Cài đặt giống như giao diện cài đặt thông số cho Widget
- TRUE status:
  - Label: tên hiển thị khi ở trạng thái True
  - Value: giá trị cài đặt để write xuống parameter
  - Background color: màu nền khi ở trạng thái True
- FALSE status:
  - Label: tên hiển thị khi ở trạng thái False
  - Value: giá trị cài đặt để write xuống parameter
  - Background color: màu nền khi ở trạng thái False
- Stypes:
  - Text color: màu chữ hiển thị trạng thái
  - Font size: kích thước font chữ
  - Size: kích thước nút switch
- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



## B. Nhóm Monitoring

### 1. Column Chart

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Column Chart** giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the configuration interface for a 'Column Chart' widget. At the top, there are two tabs: 'Configure' and 'New Widget'. The 'Configure' tab is active. Below the tabs, the configuration is organized into sections:

- Title**: This section contains several options for customizing the title:
  - Name**: A text input field containing 'Column Chart' with a close icon (X) to its right.
  - Text**: A text input field with a character count '12 / 30'.
  - Bold**: A toggle switch, currently turned off.
  - Italic**: A toggle switch, currently turned off.
  - Underline**: A toggle switch, currently turned off.
  - Text Color**: A color selection field.
  - Background Color**: A color selection field showing a blue color.
  - Font size**: A dropdown menu currently set to 'Normal'.
- Layout**: This section contains one option:
  - Full Column**: A toggle switch, currently turned off.
- Chart type**: This section contains one option:
  - Orientation**: A dropdown menu currently set to 'Vertical'.
- Parameter**: This section shows 'Parameter 0' and a right-pointing arrow, indicating no parameters are currently configured.

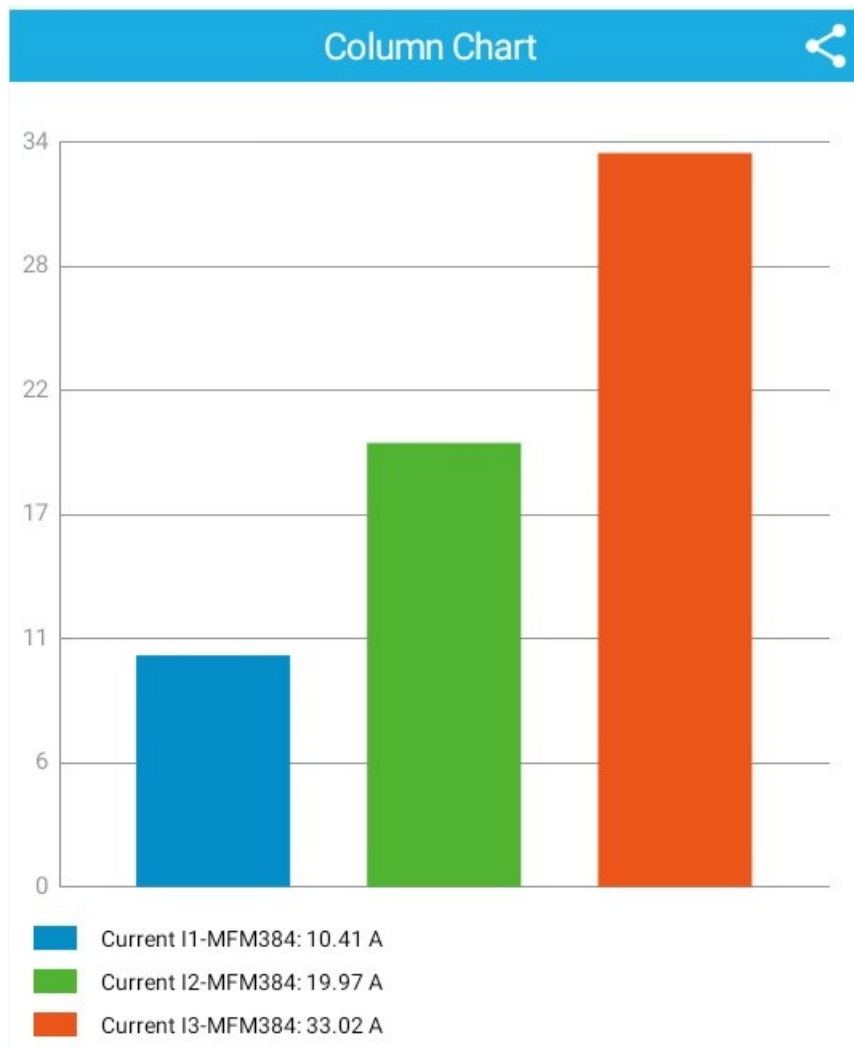
- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Layout
  - Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Chart Type:
  - Chọn kiểu nằm ngang (Horizontal) hoặc kiểu thẳng đứng (Vertical)
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the 'Add Parameter' screen in a mobile application. At the top, there are three buttons: '< Cancel', 'Add Parameter', and 'Save'. The screen is organized into four main sections, each with a title and a list of options:

- Parameter:** Contains a 'Device' dropdown menu with 'BRIDGE---563' selected, and a 'Select parameter' dropdown menu.
- Name:** Contains a 'Database' dropdown menu and a 'Parameter Name' dropdown menu.
- Type:** Contains a 'Device' dropdown menu and a 'Realtime' dropdown menu.
- Stypes:** Contains four styling options: 'Bold' (toggle switch), 'Italic' (toggle switch), 'Text Color' (color picker set to black), and 'Normal' (font size dropdown menu).

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Select Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device).
- Styles: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.  
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:





## 2. Table

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Table** giao diện xuất hiện như sau:

Configure

New Widget

Title

Name

Table

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size





Normal

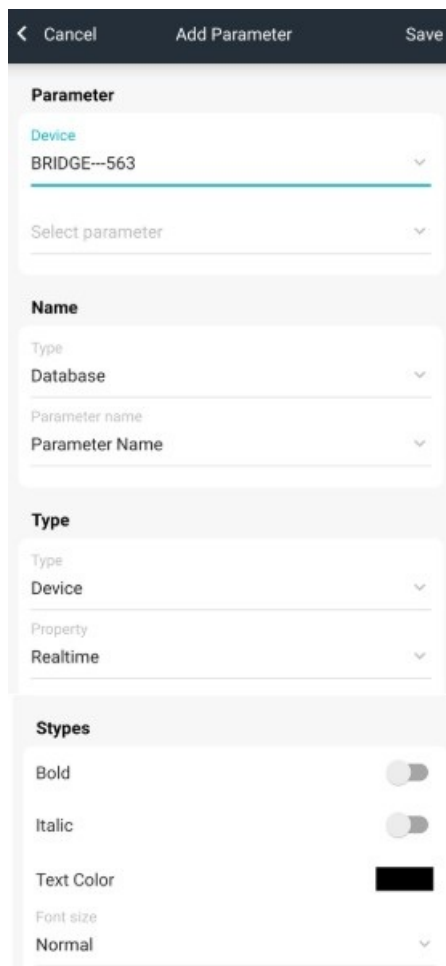
Layout

Full Column


Parameter 0

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.

- Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
- Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
- Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
- Background Color: Để chọn màu cho nền.
- Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo  sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Giao diện xuất hiện như hình sau:



- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇨ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇨ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device).
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình. Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

Table 	
Active Power 1-MFM384	2.34 kW
Active Power 2-MFM384	4.26 KW
Active Power 3-MFM384	6.92 KW ▼

### 3. Historical Trending Chart

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Historical Trending Chart** giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows the configuration interface for a 'Historical Trending Chart' widget. The interface is organized into several sections:

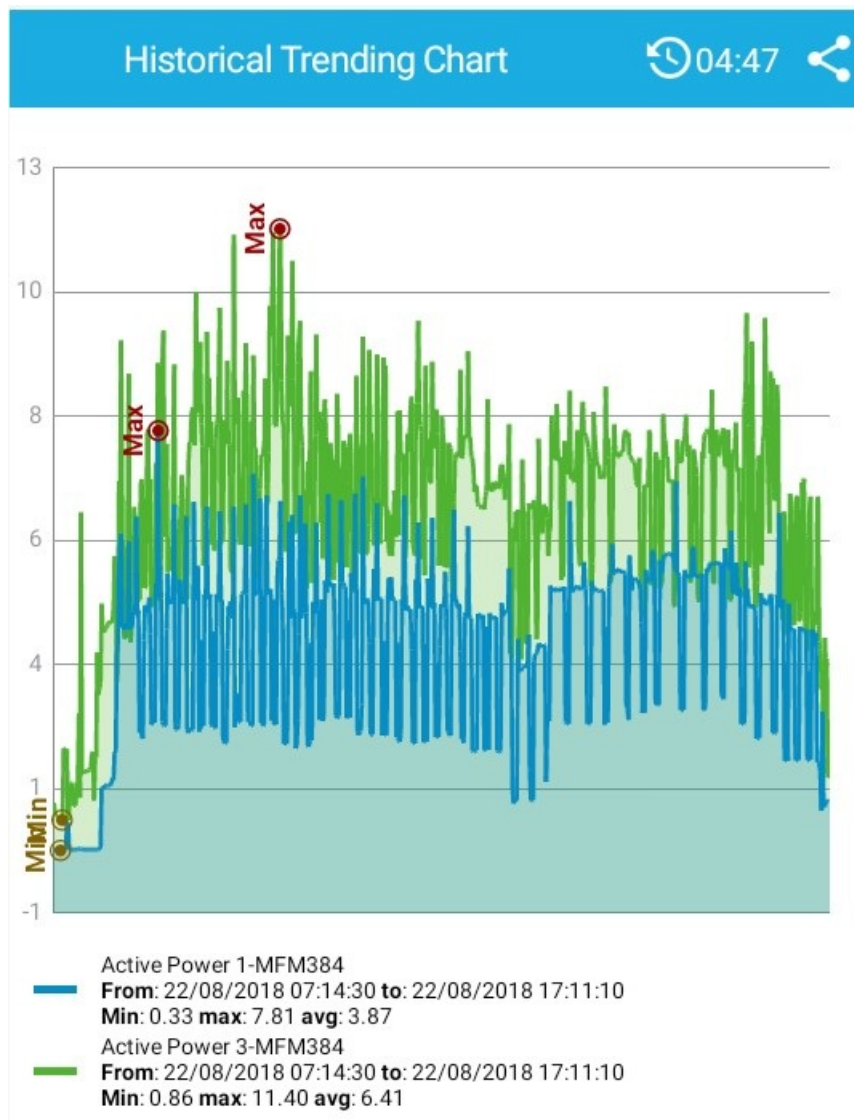
- Title:** Contains options for naming the widget, text formatting (Bold, Italic, Underline), text color, background color (set to blue), and font size (set to Normal).
- Layout:** Includes a 'Full Column' toggle switch, which is currently turned on.
- Property:** Contains dropdown menus for 'Chart type' (set to Line), 'YAxis' (set to Auto), 'Type' (set to Database), 'Property' (set to Retrieve Data From DB), 'Data Range' (set to Today), and 'Poll interval' (set to 1 Minute).
- Parameter:** Shows a count of 0 parameters and a right arrow to add more.

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Property:
  - Chart Type: Chọn kiểu biểu đồ, đường thẳng (Line), đường cong (Spline), cột (Area), miền (Spline Area)
  - YAxis: Cho trục y tự động (Auto) hoặc được điều chỉnh (Fixed) giá trị.
  - Type:
    - + Database: Nếu muốn lấy dữ liệu từ cơ sở dữ liệu (Property: Lấy dữ liệu mới nhất được cập nhập vào CSDL (Last value) hoặc lấy dữ liệu từ CSDL (Retrieve Data from DB) có chỉ định ngày lấy dữ liệu (Data range: Today, yesterday, last 3 day, custom) và khoảng thời gian cần lấy dữ liệu (poll interval: 1,5,10,15 phút) ).
    - + Device: Lấy tự liệu thời gian thực từ thiết bị (Property: Realtime).
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.

Giao diện xuất hiện như sau:

The screenshot shows a mobile application interface for adding a parameter. The dialog box is titled 'Add Parameter' and has a dark header with a back arrow, 'Cancel', and 'Save' buttons. The main content is organized into three sections: 'Parameter', 'Name', and 'Stypes'. The 'Parameter' section contains a 'Device' dropdown menu with the value '120118000034' and a 'Data not found!' dropdown. The 'Name' section contains a 'Type' dropdown menu with the value 'Database' and a 'Parameter name' dropdown menu with the value 'Parameter Name'. The 'Stypes' section contains three options: 'Bold' and 'Italic' with toggle switches (both currently off), and 'Text Color' with a color picker showing a blue color. There is also a 'Font size' dropdown menu with the value 'Normal'.

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇨ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇨ Điền tên vào Parameter Name).
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình. Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



## 4. Pie Chart

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Pie Chart** giao diện xuất hiện như sau:

Configure

New Widget

Title

Name

Pie Chart

Text

9 / 30

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size

Normal

Layout

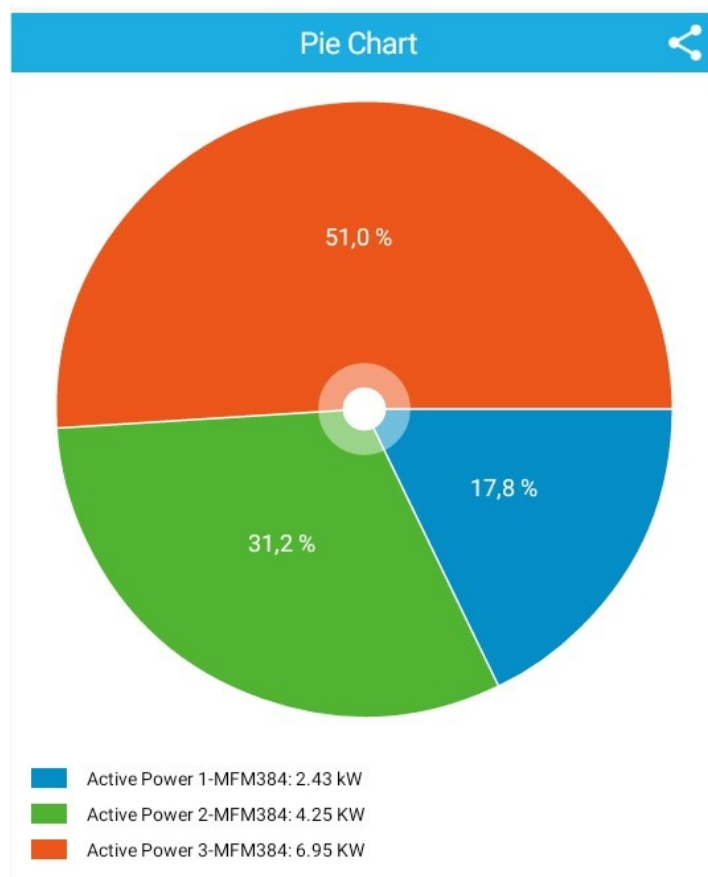
Full Column

Parameter 0

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Giao diện xuất hiện như sau:

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇔ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇔ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device).
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



## 5. Led

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Led** giao diện xuất hiện như sau:

< Configure New Widget

**Title**

Name

Led

Text 3 / 30

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size

Normal

**Layout**

Full Column

Item row

1

Led 0

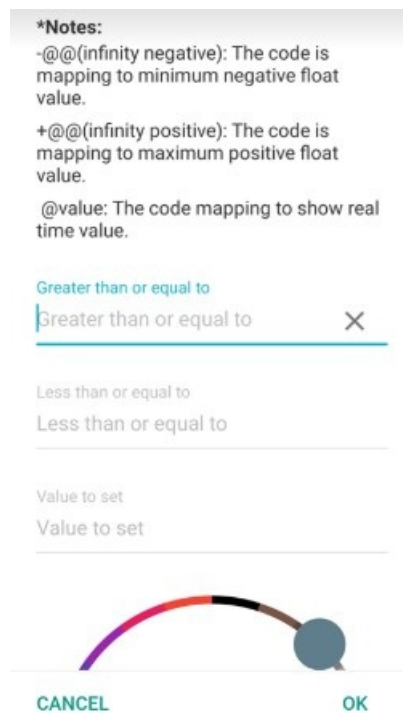
- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.

- Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
- Background Color: Để chọn màu cho nền.
- Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Item row: Chọn số cột trong Widget, 1-5 cột
- Led : Click chọn **Led**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.

Giao diện xuất hiện như sau:

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Led.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Select Parameter
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong danh sách Parameter cấu hình.
- Default value: Chọn giá trị và màu (color) hiển thị mặc định.
- Mapping value: Để thêm giá trị nhấn **"Add value"** màn hình xuất hiện giao diện như sau:



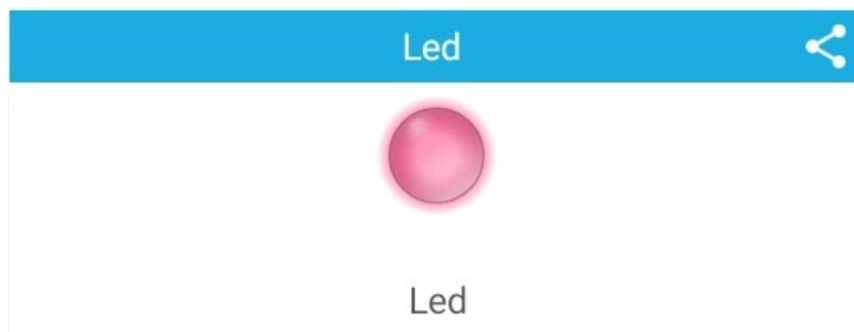


Greater than or equal to: Nhập mức ngưỡng dưới ( $\geq$ )

• Less than or equal to: Nhập mức ngưỡng trên ( $\leq$ )


• Value to set: Nhập giá trị và chọn màu hiển thị, khi giá trị của thông số nằm trong khoảng bạn đã cài đặt ở trên.


Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

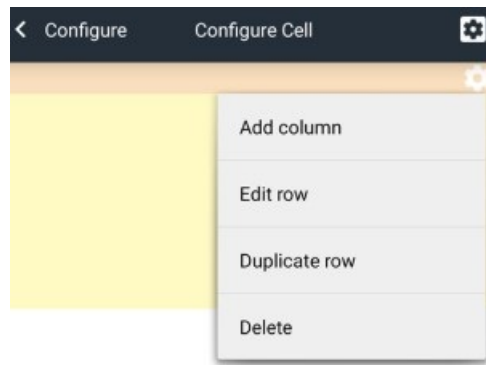



## 6. Smart Cell

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Smart Cell** giao diện xuất hiện như sau:

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
  - Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Smart Cell (Beta Version): Click vào để vào màn hình tạo smart cell. Sau đó click vào  **Add Row** để tạo smart cell. Màn hình xuất hiện giao diện như hình bên dưới

Row Height: Chọn độ rộng cho dòng (small, normal, large, Xlarge, XXlarge)⇒ Rồi nhấn OK.  
 Sau đó click vào biểu tượng  của ở phía góc phải trong smart cell của bạn, như hình bên dưới:



- Add Column: Để thêm cột cho smart cell
  - Edit row: Sửa smart cell
  - Duplicate row: Nhân bản smart cell
  - Delete: Xóa smart cell
- Chọn Add Column: sau đó điền số % mà bạn muốn cột được tạo chiếm trong smart cell ( $\leq 100$ ). Rồi nhấn OK.
- Sau đó click vào biểu tượng  như hình bên dưới:



Giao diện xuất hiện như sau:

< Cancel
Cell config[0,0]
Save

**Parameter**

Device
120118000034

Data not found!

**Border**

Top
Bottom
Left
Right
Color
Type
Line

Border size
1 dp(Default)

**Type**

Type
Device

Select property

**Stypes**

Bold
Italic
Underline
Text Color
Background Color

Font size
10 sp(Default)

Select text align
Center

**Mapping static value**

Up/Down icon
Unit of parameter




**Mapping dynamic value**

No values

Add value

Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị

- Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Border:
  - Kéo ☐ để chọn vẽ đường viền (top, bottom, left, right) cho smart cell.
  - Type: Dạng đường (Line) hoặc nét đứt (dotted line)
  - Border size: cho kích thước đường viền (1,2,3,4,5dp)

- Type:
  - Device: Lấy giá trị thực từ thiết bị (Property: realtime)
  - Constant: Đặt giá trị mặc định (Constant Name: điền tên bạn muốn)
  - Database: Chọn lấy từ cơ sở dữ liệu (Device Name: tên của thiết bị, Parameter Name: tên của thông số, Unit: đơn vị của thông số, Last value: giá mới nhất của thông số được cập nhật vào database)
- Styles: Định dạng cho giá trị hiển thị trên smart cell
  - Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (sp)
  - Select text align: Vị trí hiển thị của thông số (center, left, right, top, button)
- Mapping dynamic value: Để thêm giá trị nhấn **"Add value"** màn hình xuất hiện giao diện như sau:

**\*Notes:**

-@@(infinity negative): The code is mapping to minimum negative float value.

+@@(infinity positive): The code is mapping to maximum positive float value.

@value: The code mapping to show real time value.

Greater than or equal to


Greater than or equal to

Less than or equal to

Less than or equal to

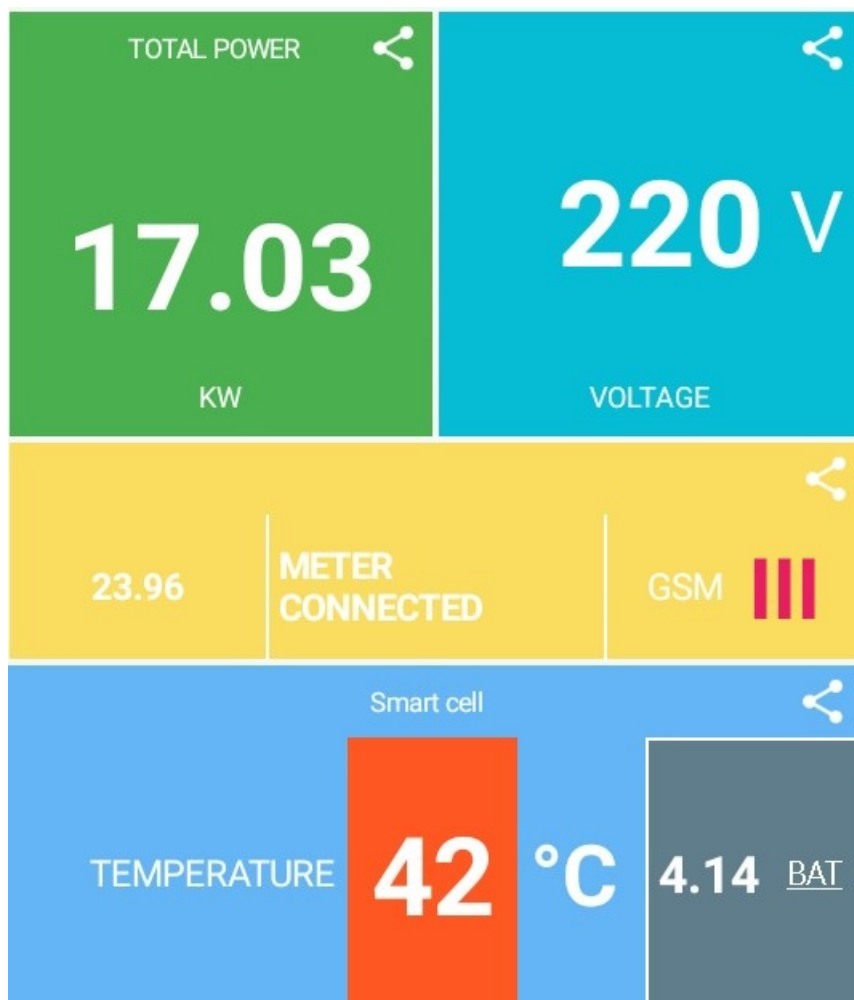
Value to set

Value to set



CANCEL OK

- Greater than or equal to: Nhập mức ngưỡng dưới ( $\geq$ )
- Less than or equal to: Nhập mức ngưỡng trên ( $\leq$ )
- Value to set: Nhập giá trị và chọn màu hiển thị, khi giá trị của thông số nằm trong khoảng bạn đã cài đặt ở trên. Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



## 7. Machine Monitoring 1.0

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên chọn **Machine monitoring 1.0** giao diện xuất hiện như sau:

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
  - Text alignment: Canh lề cho Title (Left – Center - Right).
- Layout:
  - Item row: Số machine hiển thị trên 1 dòng (1-5 machine).
- Poll interval: Thời gian cập nhật lại giá trị thời gian máy chạy (1 minute – 5 minutes – 10 minutes – 15 minutes).
- Add machine: chọn **Add machine**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Màn hình xuất hiện giao diện như sau:

Title

Name

PHAY CNC1

Text

Bold

Italic

Text Color

Realtime Status Parameter

Device

PCNC1---554

Select status parameter

Default status

Label

Label

Color

Mapping status

No values

Add status

Runtime parameter

Device

PCNC1---554

Select runtime parameter

Select iConnector modbus parameter

Data Range

Today

Select time

From



00:00

To

23:59

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Machine monitoring
  - Name: Tên của Machine monitoring



- Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
- Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
- Text color: màu chữ hiển thị.
- Realtime status parameter: lựa chọn tham số để hiển thị realtime
  - Chọn tên thiết bị ở Device.
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter.
- Default status: trạng thái mặc định
  - Đặt tên status khi ở trạng thái mặc định ở Label.
  - Chọn màu nền khi ở trạng thái mặc định ở Color.
- Mapping status: mapping giá trị để hiển thị realtime. Để tạo mới giá trị nhấn chọn **Add staus** màn hình hiển thị giống như sau:

---


**\*Notes:**

-@@(infinity negative): The code is mapping to minimum negative float value.

+@@(infinity positive): The code is mapping to maximum positive float value.

@value: The code mapping to show real time value.

Greater than or equal to

Greater than or equal to 

---

Less than or equal to

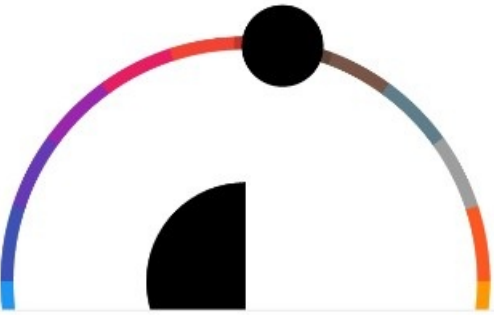
Less than or equal to

---

Label to set

Label to set

---



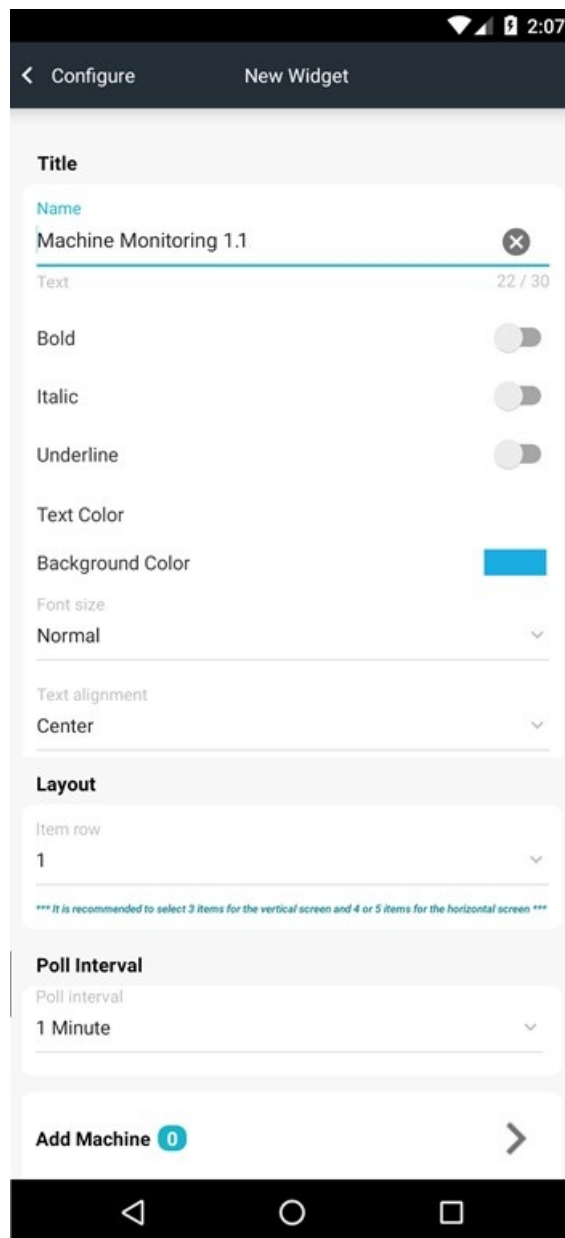
CANCEL OK

- Greater than or equal to: Nhập mức ngưỡng dưới ( $\geq$ )
  - Less than or equal to: Nhập mức ngưỡng trên ( $\leq$ )
  - Label to set: Nhập vào trạng thái và màu nền hiển thị
  - Runtime parameter: lựa chọn tham số để hiển thị giá trị thời gian máy chạy
    - Chọn tên thiết bị ở Device.
    - Chọn tên parameter ở Selec Parameter.
  - Data range: chọn thời gian cho **TODAY**, **YESTERDAY** hoặc **CUSTOM**
  - Select time: chọn mốc thời gian cần lấy dữ liệu
- Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

<div>TIỆN CNC1</div> <div>MÁY DỪNG</div> <div>h %</div> <div>13.9 79</div>	<div>TIỆN CNC2</div> <div>MÁY CHẠY</div> <div>h %</div> <div>10.8 62</div>	<div>TIỆN CNC3</div> <div>MÁY CHẠY</div> <div>h %</div> <div>8.9 51</div>
<div>TIỆN CNC4</div> <div>MÁY CHẠY</div> <div>h %</div> <div>15.6 89</div>	<div>TIỆN CNC5</div> <div>MÁY CHẠY</div> <div>h %</div> <div>6.4 37</div>	<div>TIỆN CNC6</div> <div>MÁY DỪNG</div> <div>h %</div> <div>11.0 63</div>
<div>PHAY CNC1</div> <div>SETUP</div> <div>h %</div> <div>11.9 68</div>	<div>PHAY CNC2</div> <div>NV ĂN CƠM</div> <div>h %</div> <div>7.5 43</div>	<div>PHAY CNC3</div> <div>MÁY DỪNG</div> <div>h %</div> <div>9.3 53</div>

## 8. Machine Monitoring 1.1

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Machine monitoring 1.1** giao diện xuất hiện như sau:



- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
  - Text alignment: Canh lề cho Title (Left – Center – Right).
- Layout:
  - Item row: Số machine hiển thị trên 1 dòng (1-5 machine).
- Poll interval: Thời gian cập nhật lại giá trị thời gian máy chạy (1 minute – 5 minutes – 10 minutes – 15 minutes).
- Add machine: chọn **Add machine**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Màn hình xuất hiện giao diện như sau:

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Machine monitoring
  - Name: Tên của Machine monitoring
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Text color: màu chữ hiển thị.
- Realtime status parameter: lựa chọn tham số để hiển thị realtime
  - Chọn tên thiết bị ở Device.
  - Chọn tên parameter ở Select Parameter.
- Default status: trạng thái mặc định
  - Đặt tên status khi ở trạng thái mặc định ở Label.
  - Chọn màu nền khi ở trạng thái mặc định ở Color.
- Mapping status: mapping giá trị để hiển thị realtime. Để tạo mới giá trị nhấn chọn **Add status** màn hình hiển thị giống như sau:

**\*Notes:**

-@@(infinity negative): The code is mapping to minimum negative float value.

+@@(infinity positive): The code is mapping to maximum positive float value.

@value: The code mapping to show real time value.

Greater than or equal to

Greater than or equal to

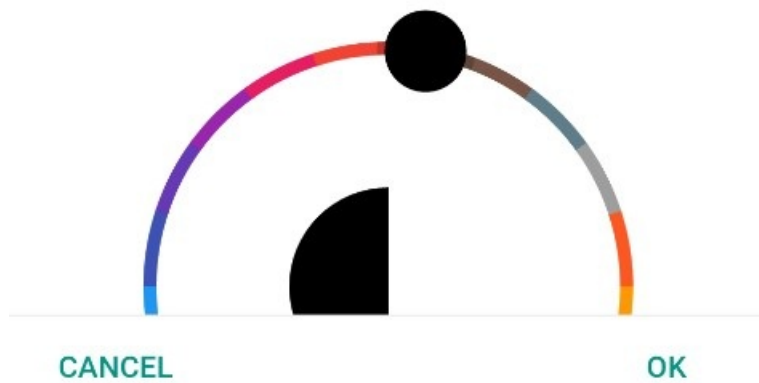


Less than or equal to

Less than or equal to

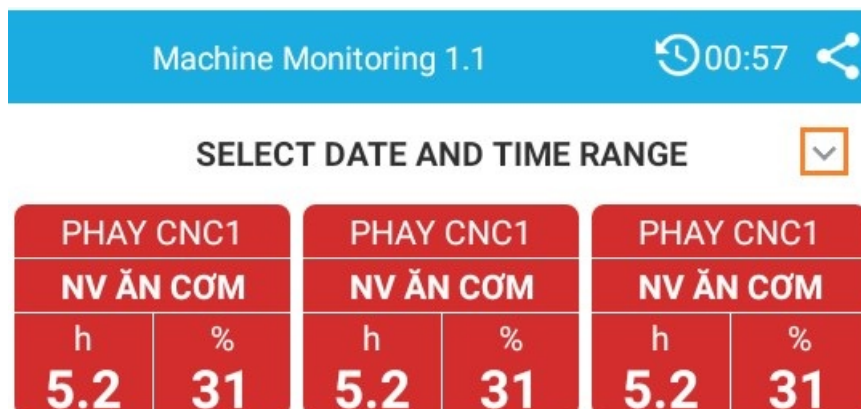
Label to set

Label to set



- Greater than or equal to: Nhập mức ngưỡng dưới ( $\geq$ )
- Less than or equal to: Nhập mức ngưỡng trên ( $\leq$ )
- Label to set: Nhập vào trạng thái và màu nền hiển thị
- Runtime parameter: lựa chọn tham số để hiển thị giá trị thời gian máy chạy
  - Chọn tên thiết bị ở Device.
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



Tại đây, ta có thể cấu hình trực tiếp việc chọn ngày và thời gian như mong muốn bằng cách chạm vào hình mũi tên xuống như hình bên trên. Giao diện xuất hình như sau:



## SELECT DATE AND TIME RANGE



YESTERDAY

TODAY

CUSTOM

Date

5/9/2018

From

00:00

To

23:59

PHAY CNC1

SET UP

h

5.6

%

56

PHAY CNC1

SET UP

h

5.6

%

56

PHAY CNC1

SET UP

h

5.6

%

56

### C. Nhóm Control

#### 1. Simple Button

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Simple button** giao diện xuất hiện như sau:

Configure New Widget

**Title**

Name  
Simple Button

Text  
13 / 30

Bold

Italic

Underline

Text Color

Background Color

Font size  
Normal





**Layout**

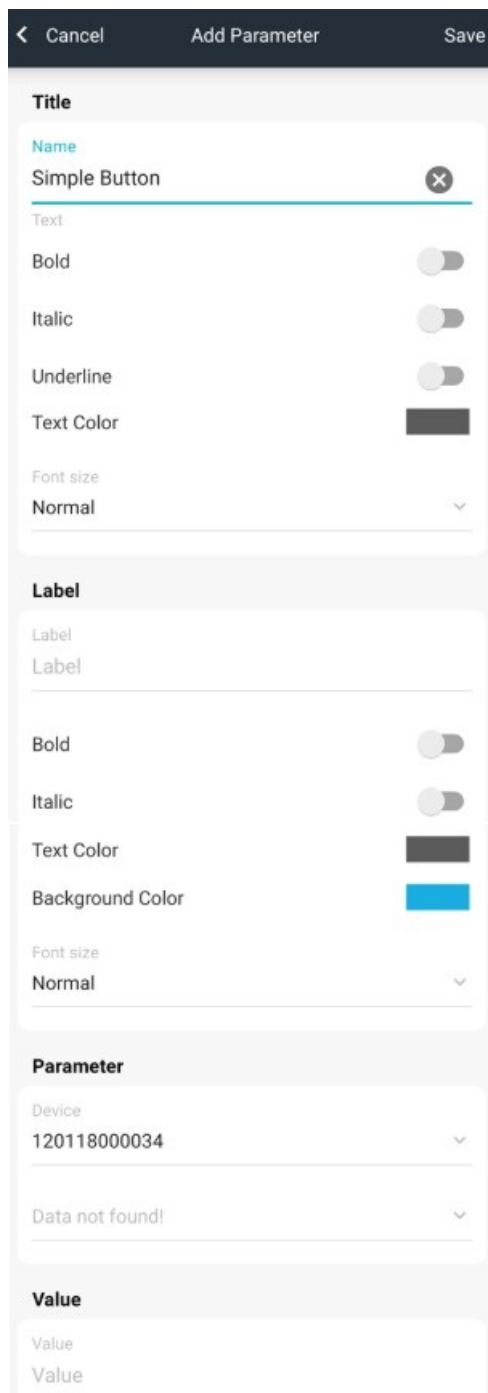
Full Column

Item row  
1









Simple Button 0




- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.

- Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
- Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
- Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
- Background Color: Để chọn màu cho nền.
- Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo  sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Item row: Chọn số cột trong Widget, 1-5 cột
- Simple Button: Click chọn **Simple button**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Màn hình xuất hiện giao diện như sau:



The screenshot shows the 'Add Parameter' screen with the following sections:

- Title:**
  - Name: Simple Button (with a close button)
  - Text: (empty input)
  - Bold: 
  - Italic: 
  - Underline: 
  - Text Color: 
  - Font size: Normal (dropdown)
- Label:**
  - Label: Label (input)
  - Bold: 
  - Italic: 
  - Text Color: 
  - Background Color: 
  - Font size: Normal (dropdown)
- Parameter:**
  - Device: 120118000034 (dropdown)
  - Data not found! (dropdown)
- Value:**
  - Value: Value (input)

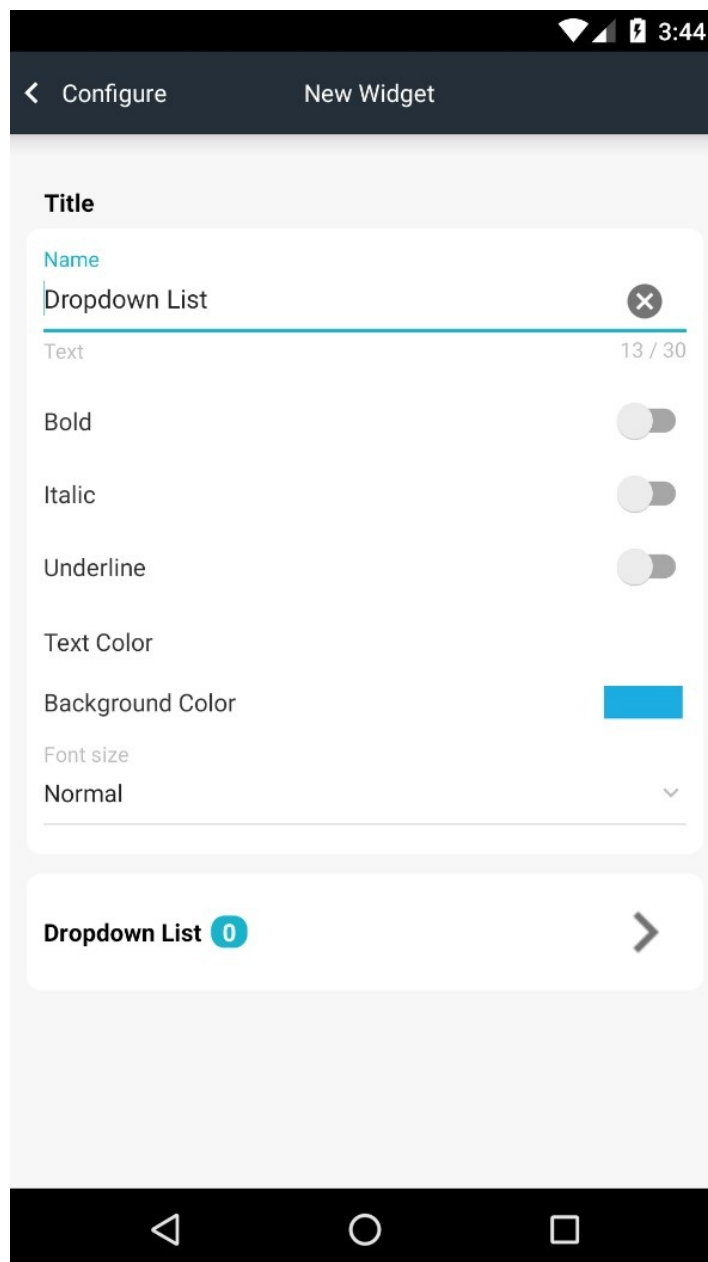
- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Simple Button.
  - Bold: Kéo  sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo  sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo  sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Label: Tên hiển thị và định dạng cho nút Simple Button
- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter

- Value: Giá trị ghi xuống cho thông số khi kích hoạt.  
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:



## 2. Dropdown List

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Dropdown list** giao diện xuất hiện như sau:



- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Dropdown list: Click chọn **dropdown list**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình. Màn hình xuất hiện



giao diện như sau:

The screenshot shows a mobile application interface for adding a parameter. The dialog box is titled 'Add Parameter' and has 'Cancel' and 'Save' buttons. It is divided into three main sections: 'Title', 'Parameter', and 'Mapping dynamic value'. The 'Title' section contains a 'Name' field with a close button, and toggle switches for 'Text', 'Bold', 'Italic', and 'Underline'. There is also a 'Text Color' color picker and a 'Font size' dropdown set to 'Normal'. The 'Parameter' section has a 'Device' dropdown with the value '120118000034' and a 'Data not found!' dropdown. The 'Mapping dynamic value' section shows 'No values' and an 'Add value' button.

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Dropdown list.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Selec Parameter
- Mapping dynamic value: Để thêm giá trị nhấn **"Add value"**. Màn hình hiển thị giống như sau:

---

## Mapping dynamic values

Required field

Enter value

The field is not required

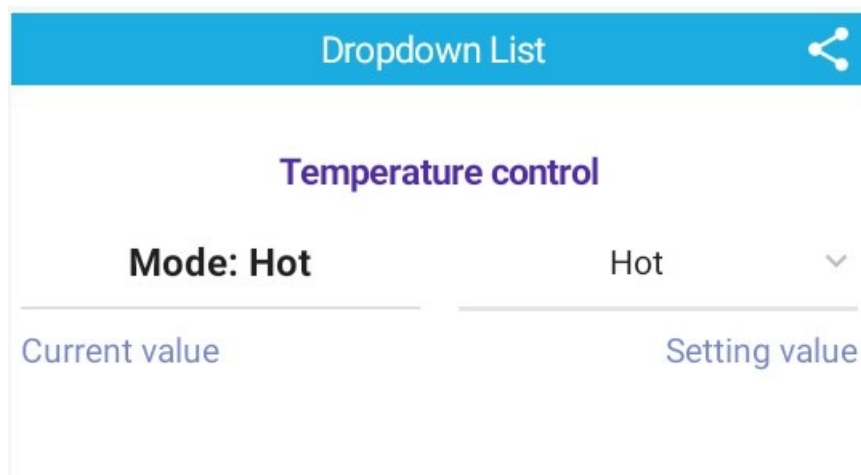
Enter label up to 12 characters

CANCEL

ADD

- Nhập giá trị muốn write xuống parameter vào trường Enter value.
- Nhập vào label hiển thị trong dropdown list vào trường Enter label.
- Sau đó nhấn **"ADD"** để kết thúc quá trình mapping.

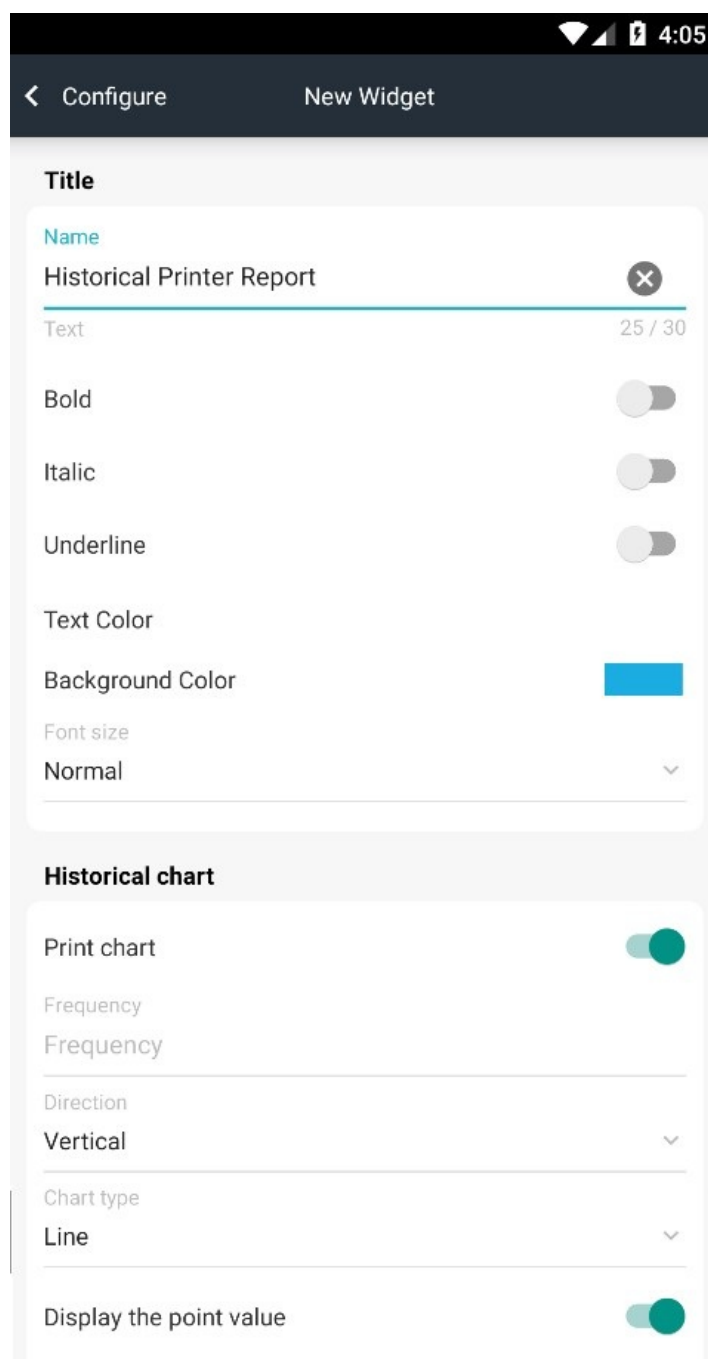
Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

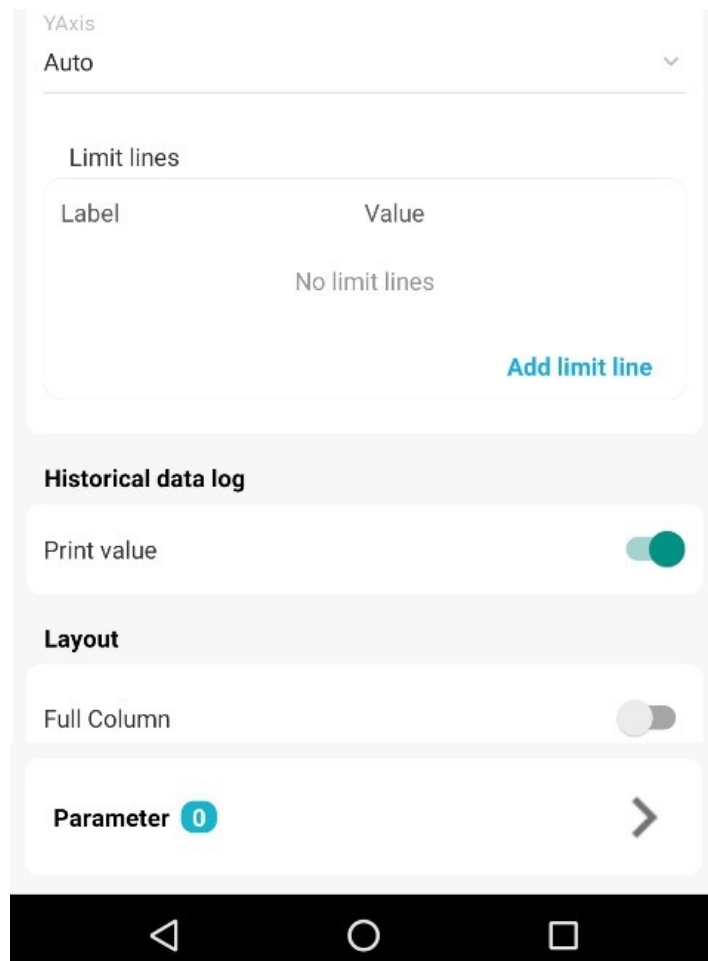


## D. Nhóm Report

### 1. Historical Printer Report

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Historical Printer Report** giao diện xuất hiện như sau:





- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Historical Chart: kéo ☐ sang phải nếu muốn chọn in biểu đồ cho thông số (nếu có chọn)
  - Frequency: Cài đặt tần số lấy giá trị của thông số
  - Direction: Hướng của biểu đồ
  - Chart type: Dạng biểu đồ (line, spline, area, spline area)
  - Display the point value: Kéo ☐ sang phải để hiển thị giá trị của từng điểm trên biểu đồ.
  - YAxis: Chọn kiểu hiển thị cho trục y là tự động (Auto) hoặc tự cài đặt (fix: điền giá trị Min, Max)
  - Add limit line: Cài đặt giá trị giới hạn của đường biểu đồ nếu muốn
- Historical data log:
  - Print value: Kéo ☐ sang phải để hiển thị giá trị của từng điểm trên biểu đồ.
- Layout:
  - Full Column Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.

Giao diện xuất hiện như hình sau:

- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Select Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇌ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇌ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device.
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:

## 2. EMS Report

Từ giao diện danh sách các loại Widget như ở trên, chọn **Ems Report** giao diện xuất hiện như sau:

**Configure** **New Widget**

**Title**

Name  
Ems Report ✕

Text 10 / 30

Bold ☐

Italic ☐

Underline ☐

Text Color

Background Color

Font size  
Normal

**Layout**

Full Column ☐

**Report**

Type  
Daily

Poll interval  
1 Minute

Parameter 0 >

- Title: Đặt tên và định dạng cho Title của Widget.
  - Bold: Kéo ☐ sang phải để in đậm.
  - Italic: Kéo ☐ sang phải để in nghiêng.
  - Underline: Kéo ☐ sang phải để gạch dưới.
  - Background Color: Để chọn màu cho nền.
  - Font size: Chọn kích thước cho Title (Small – Normal – Large).
- Full Column: Kéo ☐ sang phải để Widget hiển thị đầy đủ cột của Dashboard.
- Report:
  - Type: Chọn kiểu báo cáo Daily, weekly, monthly
  - Poll Interval: Cho khoảng thời gian cần lấy dữ liệu để báo cáo (1,5,10,15 phút)
- Parameter: Click chọn **Parameter**, sau đó chọn **Add** ở góc trên bên phải màn hình.

Giao diện xuất hiện như sau:

**Parameter**

Device  
BRIDGE---563

Select parameter

**Name**

Database

Parameter Name

**Type**

Device

Realtime

**Stypes**

Bold

Italic

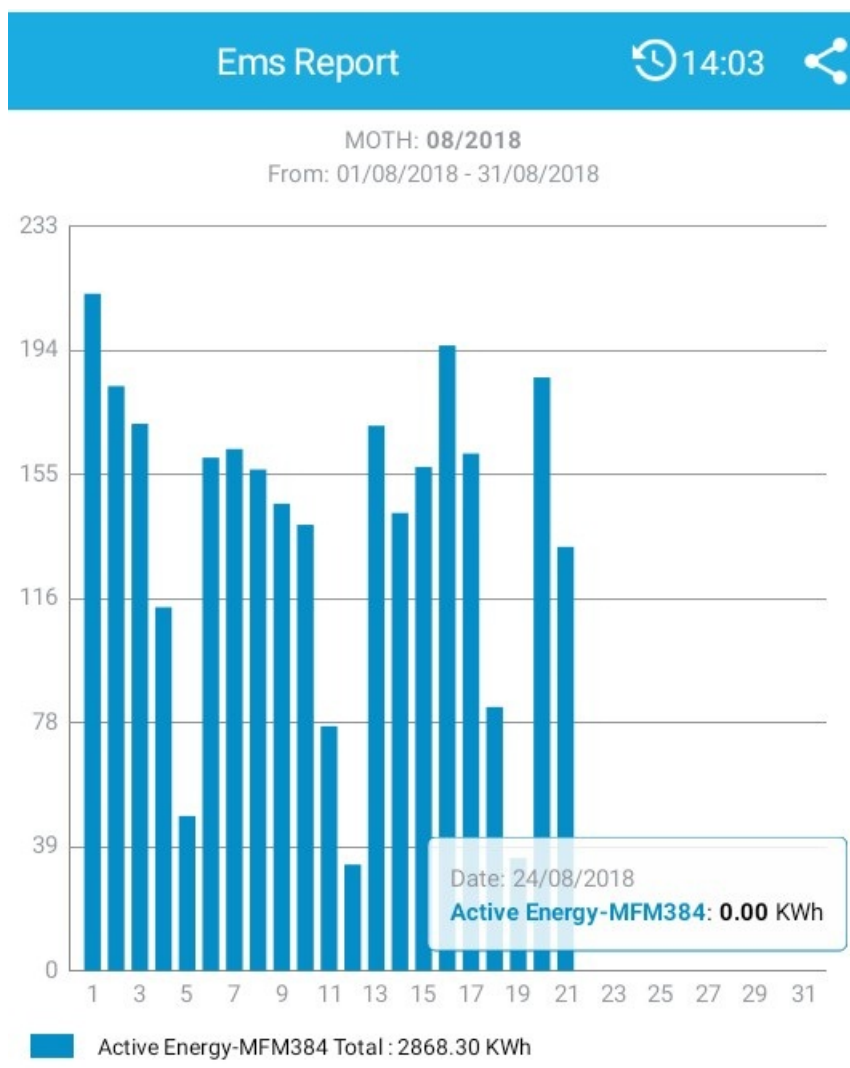
Text Color

Font size

Normal


- Parameter: Lựa chọn tham số hiển thị
  - Chọn tên thiết bị ở Device
  - Chọn tên parameter ở Select Parameter
- Name: Lựa chọn tên hiển thị
  - Chọn tên theo tên cơ sở dữ liệu (Chọn Database ⇌ Chọn Parameter Name).
  - Tự đặt tên (Chọn Constant ⇌ Điền tên vào Parameter Name).
- Type: Lựa chọn loại tham số hiển thị (dữ liệu được log cuối cùng từ Database (Last value) / giá trị thời gian thực (realtime value) từ Device).
- Stypes: Định dạng parameter hiển thị trong Danh sách Parameter cấu hình.

Sau khi cấu hình xong, giao diện hiển thị tại màn hình Dashboard như sau:




## 5. Quản lý Alarm

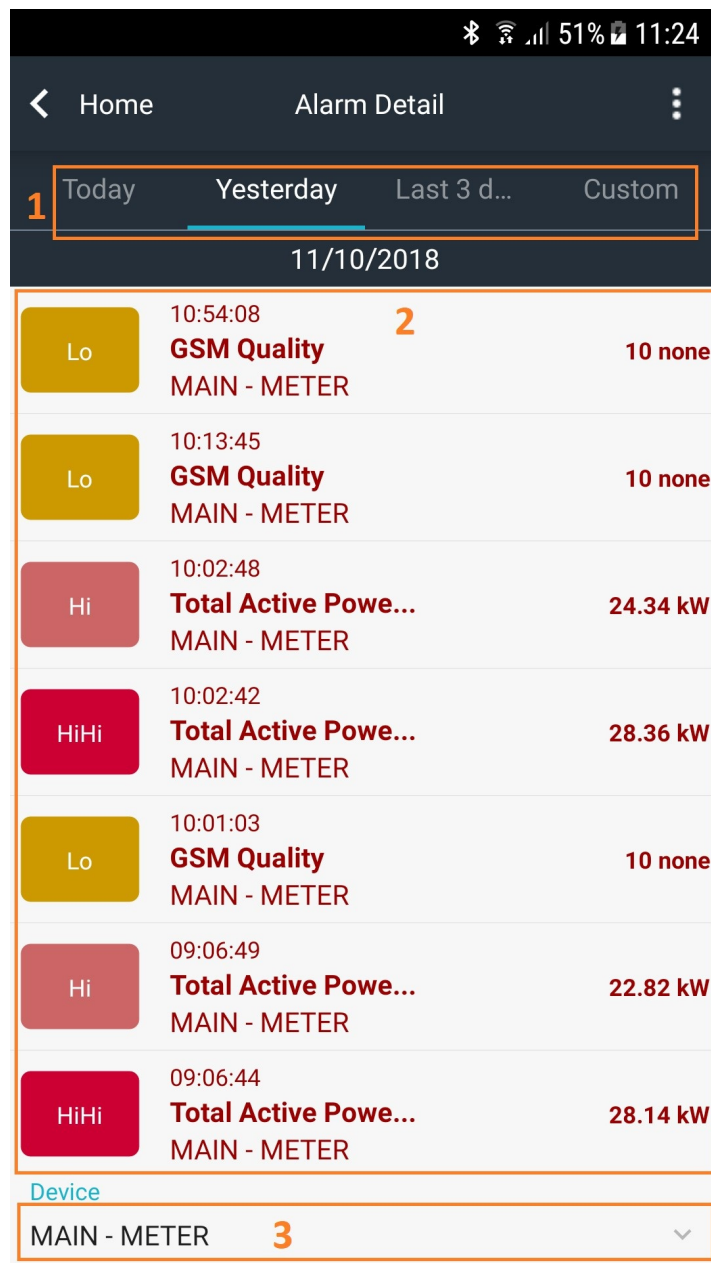
Từ giao diện màn hình Dashboard click vào biểu tượng☰ phía trên bên trái màn hình⇨ chọn biểu tượng

 Alarm Management giao diện xuất hiện như sau:


↑

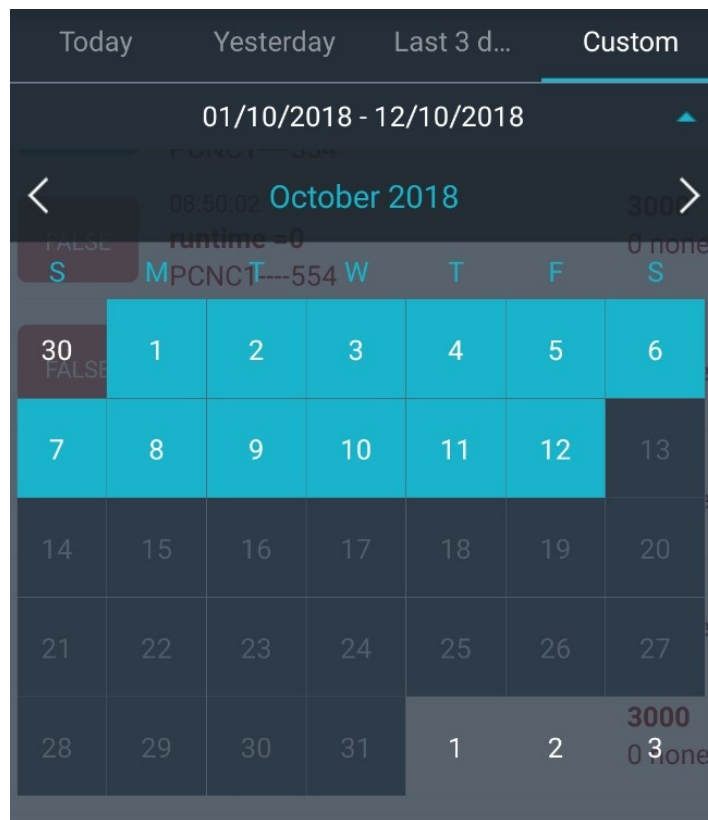
Ta có 3 tùy chọn: **Alarm Summary**, **Alarm Detail**, **Alarm History**. Mặc định là **Alarm Summary** để thay đổi click chọn biểu tượng  phía trên bên phải màn hình chọn **Alarm Detail** hoặc **Alarm History**. Ví dụ chọn **Alarm Detail** giao diện xuất hiện như sau:






Giao diện được chia làm 3 vùng chính như sau:

- **Vùng thứ 1:** Bao gồm các tab như: **Today, Yesterday, Last 3 days, Custom**. Tại đây ta có thể lựa chọn từng tab tương ứng với từng mốc thời gian cụ thể. Khi click chọn **Custom** ⇨ click chọn biểu tượng  giao diện xuất hiện như sau:



Tại đây, ta có thể chọn một ngày bất kỳ hoặc chọn theo phạm vi (tối đa 1 tháng). Chọn ngày theo phạm vi, ta chỉ cần chọn ngày bắt đầu và ngày kết thúc. Hệ thống sẽ giúp ta chọn các ngày nằm trong khoảng phạm vi mà ta đã chọn ở trên.

Ví dụ theo như hình phía trên, ta chỉ cần chọn ngày bắt đầu là 1 và ngày kết thúc là 12 thì các ngày từ 2 đến 11 hệ thống sẽ chọn giúp ta. Sau đó click chọn biểu tượng  để kết thúc quá trình chọn ngày.

- **Vùng thứ 2:** Hiển thị danh sách các loại cảnh báo cũng như trạng thái cảnh báo **LoLo**: rất thấp; **Lo**: thấp; **Hi**: cao; **HiHi**: rất cao) và trạng thái xử lý (dòng chữ cảnh báo màu đỏ: chưa được xử lý, dòng chữ cảnh báo màu xanh: đã được xử lý). Khi ta click vào một cảnh báo bất kỳ thì hệ thống sẽ xuất ra giao diện chi tiết như sau (ví dụ chọn loại cảnh báo có dòng chữ màu đỏ - chưa được xử lý) :

<
Alarm Detail Info
ACK

**State** : Hi


**Date Time** : 10:02:48 11/10/2018

**Device** : MAIN - METER

**Parameter** : Total Active Power-Real

**Value** : 24.34 **kW**

**Comment** : CS cao - VP làm việc

Để xử lý cảnh báo cũng như đưa ra giải pháp xử lý ta chọn biểu tượng  phía trên góc phải màn hình. Giao diện xuất hiện như sau:

## Solution

Solution

Tắt các thiết bị không cần thiết

CANCEL

ACKNOWLEDGE


Sau khi nhập vào giải pháp xử lý nhấn chọn **ACKNOWLEDGE** và chờ hệ thống xử lý nếu thành công giao diện xuất hiện như sau:

## Acknowledge

Alarm has been acknowledged successfully.


OK


Sau đó nhấn chọn OK giao diện xuất hiện như sau:


 Alarm Summary Info

State	:	Hi
Date Time	:	07:36:37 12/10/2018
Device	:	MAIN - METER
Parameter	:	Total Active Power-Real
Value	:	8.16 kW
Comment	:	CS cao - VP làm việc
Solution	:	Tắt các thiết bị không cần thiết

Acknowledged by democustomer

Bây giờ tại màn hình chi tiết cảnh báo xuất hiện dòng chữ **Acknowledged by democustomer** (by democustomer: lấy theo tài khoản đăng nhập). Sau đó click chọn biểu tượng  để trở về màn hình chính.

- **Vùng thứ 3:** Tại đây ta có thể lựa chọn từng Device cụ thể bằng cách click chọn biểu tượng  giao diện xuất hiện như sau:

 Search device

All Device

BRIDGE---563

FLR2 - METER

MAIN - METER

WIFI-GATEWAY

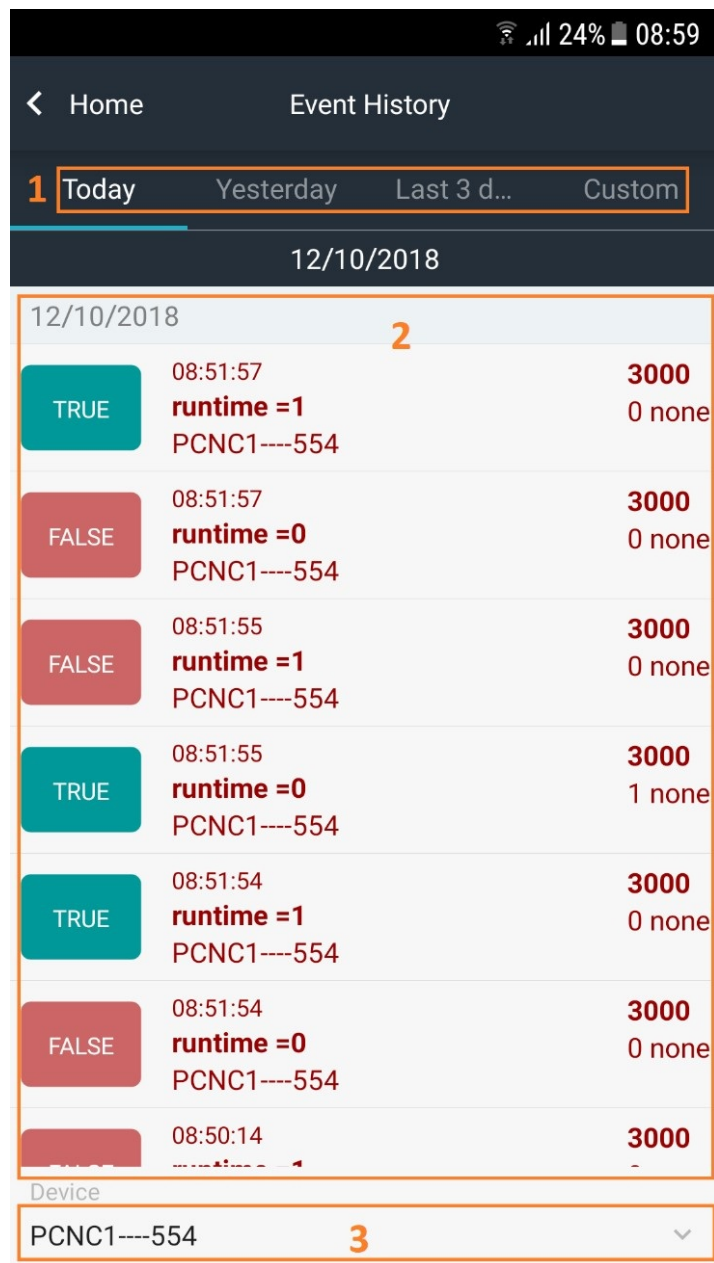
WiFi\_iConn\_1

CANCEL

Thực hiện tương tự đối với Alarm Summary và Alarm History.

## 6. Quản lý Event

Từ giao diện màn hình Dashboard click vào biểu tượng  phía trên bên trái màn hình ⇨ chọn biểu tượng  Event Management giao diện xuất hiện như sau:



Giao diện được chia làm 3 vùng chính như sau:

- **Vùng thứ 1:** Bao gồm các tab như: **Today**, **Yesterday**, **Last 3 days**, **Custom**. Tại đây ta có thể lựa chọn từng tab tương ứng với từng mốc thời gian cụ thể. Khi click chọn **Custom** ⇨ click chọn biểu tượng  giao diện xuất hiện như sau:



Q Search device

PCNC1---554

PCNC10---590

PCNC11---564

PCNC12---586

PCNC2---574

PCNC3---573

PCNC4---598

PCNC5---595

CANCEL

## 7. Liên hệ hỗ trợ

Distributor in **Malaysia**



**AVO Technology Sdn. Bhd.**

Official Website: [www.avo.com.my](http://www.avo.com.my)

No. 17, Jalan 3/23A, Taman Danau Kota, 53300 Kuala Lumpur, Wilayah

Persekutuan Kuala Lumpur, Malaysia

General : +603-4143 2288

Mobile : +012-376 7181

Fax : +603-4143 3388

Distributor in **Australia and New Zealand**



**TEMPLOGGER**  
A COOL PEACE OF MIND

**Templogger Pty Ltd**

Tel: 1800 LOGGER

Email: [contact@templogger.net](mailto:contact@templogger.net)

Manufacturer



**Dai Viet Controls & Instrumentation Company Ltd.**

No.11 Street 2G, Nam Hung Vuong Res., An Lac Ward, Binh Tan Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tel: +84-28-6268.2523/4 (ext.122)

Email: [info@daviteq.com](mailto:info@daviteq.com) | [www.daviteq.com](http://www.daviteq.com)

🔄 Revision #14

★ Created Thu, Mar 12, 2020 12:54 AM

✎ Updated Tue, Jun 8, 2021 11:50 PM